

SỞ Y TẾ CÀ MAU

Tên cơ sở KCB: Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Minh Hải

BẢNG GIÁ BÁN ĐƯỢC

STT	Tên dược	ĐVT	Đơn giá bán BHYT	Đơn giá bán viện phí
1	A.T Entecavir (Đ), 0,5 mg, Viên (An Thiên, VN)	Viên	2,400	3,840
2	A.T Ibuprofen Syrup, 100 mg/5 mL x 60 mL, Chai (A.T PHARMA, VN)	Chai	17,850	23,741
3	A.T Zinc, 10 mg, Viên (An Thiên, VN)	Viên	152	289
4	ACEMUC, 200 mg, Gói (Sanofi, VN)	Gói	2,800	4,480
5	ACEPRON, 325mg/1,5g, Gói (Cuu Long Pharmaceutical JSC, VN)	Gói	485	922
6	Acetazolamid, 250 mg, Viên (Pharmedic, VN)	Viên	1,050	1,680
7	Acetylcystein, 200 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	203	386
8	Aclasta, 5 mg/100 mL, Chai (Novartis, Slovenia)	Chai	6,761,489	7,302,408
9	Actrapid (IU) (HAM), 100 IU/1 mL x 10 mL, IU (Novo Nordisk, Denmark)	IU	75	143
10	Acupan, 20 mg/2 ml, Ống (Delpharm, France)	Ống	34,000	45,220
11	Adrenalin (HAM), 1 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	3,200	5,120
12	Agifuros, 40 mg, Viên (Agimexpharm, VN)	Viên	320	608
13	Alcaine, 0,5 % 15 mL, Lọ (Alcon, Belgium)	Lọ	39,380	52,375
14	Alenta, 70 mg, Viên (Getz, Pakistan)	Viên	31,500	41,895
15	Allopurinol, 300 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	450	855
16	Alphachymotrypsin Choay, 21 microkatal, Viên (Sanofi, VN)	Viên	2,367	3,787
17	Ambroson Tab, 30 mg, Viên (Vacopharm, VN)	Viên	114	217
18	Aminoplasma B.Braun E* (HAM), 5 %/250 mL, Chai (B.Braun, Germany)	Chai	72,866	92,540
19	Amitriptylin, 25 mg, Viên (Danapha, VN)	Viên	250	475
20	AmloDAC, 5 mg, Viên (Cadila Healthcare, India)	Viên	233	443
21	Amlodipine 5 mg Cap, 5 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	312	593
22	Amoxicillin, 250 mg, Gói (Imexpharm, VN)	Gói	2,050	3,280
23	Ampicillin, 1 g, Lọ (Mekophar, VN)	Lọ	8,200	11,152
24	An Thần, 0,8g; 0,8g; 0,3g; 0,1g., Viên (Ypharco, VN)	Viên	2,100	3,360
25	Anaropin (HAM) (Đ), 2 mg/mL x 20 mL, Ống (AstraZeneca, Sweden)	Ống	75,600	96,012
26	Antivic, 75 mg, Viên (An Thiên, VN)	Viên	599	1,138
27	Aspilet Ec, 80 mg, Viên (United Pharma, VN)	Viên	571	1,085
28	Atiliver Diệp Hạ Châu, 800mg, 200mg, 200mg, 200mg, Viên (Khang Minh, VN)	Viên	1,950	3,120
29	AtiRLIC Forte, 800 mg; 800 mg; 100 mg, Gói (An Thiên, VN)	Gói	3,900	6,240
30	Atoris, 10 mg, Viên (KRKA, D.D, Novo Mesto, Slovenia)	Viên	818	1,554

31	Atropin Sulfat (HAM)(Đ), 0,25 mg/1 mL, Ống (Thephaco, VN)	Ống	690	1,311
32	Atropin Sulphat (HAM)(Đ), 0,25 mg/mL, Ống (HDPharma, VN)	Ống	690	1,311
33	Avodirat, 0,5 mg, Viên (Armephaco, VN)	Viên	4,890	7,824
34	Axuka, (1 + 0,2) g, Lọ (S.C. Antibiotice, Romania)	Lọ	39,480	52,508
35	Azicine Stella, 250 mg, Gói (Stellapharm, VN)	Gói	3,400	5,440
36	Bacquire* Inj., (500 + 500) mg, Lọ (Sun Pharma, India)	Lọ	53,000	67,310
37	Bambuterol A.T, 20mg, Viên (An Thiên, VN)	Viên	1,134	1,814
38	Basaglar(HAM), 300 U/3 ml, Bút Tiêm (Eli Lilly, France)	Bút Tiêm	247,000	291,460
39	Benita, 64 mcg/liều x 120 liều, Lọ (Merap, VN)	Lọ	90,000	114,300
40	Berodual, (50 + 20) mcg/liều x 10 mL, Bình (Boehringer Ingelheim, Germany)	Bình	132,323	158,788
41	Betahistin, 16 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	170	323
42	BetaSERC, 24 mg, Viên (Mylan Laboratories S.A.S., France)	Viên	6,516	8,862
43	BeticAPC SR, 750mg, Viên (Ampharco USA, VN)	Viên	1,006	1,610
44	BFS-Adenosin, 6 mg/2 mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	800,000	920,000
45	BFS-Amiron Inj. (HAM), 150 mg/3 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	24,000	31,920
46	BFS-Cafein, 30 mg/3mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	42,000	55,860
47	BFS-HYOSCIN, 40 mg/2 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	14,700	19,551
48	BFS-Naloxone, 0,4 mg/1 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	29,400	39,102
49	BFS-Neostigmine (HAM)(Đ), 0,25 mg/1 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	5,460	7,426
50	Bifitacine, 250mg, Viên (Usarichpharm, VN)	Viên	7,300	9,928
51	Biofazolin, 1g, Lọ (Polpharma, Poland)	Lọ	16,990	22,597
52	Bioflora, 100 mg, Gói (Biocodex, France)	Gói	5,500	7,480
53	Biosubtyl-II, 10 ⁷ -10 ⁸ CFU, Gói (Biopharco, VN)	Gói	1,596	2,554
54	BisacodylDHG, 5 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	250	475
55	Bisoprolol, 5 mg, Viên (Lek, Poland)	Viên	604	1,148
56	Bổ Khí Thông huyết - BVP, 760 mg, 70 mg, 70 mg, 160 mg, 50 mg, 60 mg, 140 mg, 140 mg, Viên (BV Pharma, VN)	Viên	1,000	1,900
57	Breztri Aerosphere, (160mcg, 7,2mcg, 5mcg)/ 1 liều x 120 liều, Bình (AstraZeneca, France)	Bình	948,680	1,090,982
58	Bridion, 200 mg/2 mL, mL (Pantheon, USA)	mL	1,007,967	1,088,604
59	Brilinta, 90 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	16,833	22,388
60	Bromhexin, 8 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	45	86
61	Bupivacaine Aguettant (HAM)(Đ), 0,5%, 20 mL, Lọ (Delpharm, France)	Lọ	49,450	65,768
62	Calci Clorid, 10 % 5 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	1,380	2,208
63	Calci Clorid, 10 %, 500 mg/5 mL, Ống (Vidipha, VN)	Ống	1,380	2,208
64	Calci Clorid, 500 mg/5 mL, Ống (Minh Dân, VN)	Ống	838	1,592
65	Calcium Stella 500 mg, 300mg+ 2940mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	3,500	5,600
66	Caldihasan, 500 mg (1250 mg) +125IU, Viên (Hasan, VN)	Viên	840	1,596
67	Cammic, 250 mg/5 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	3,500	5,600

68	Captopril STELLA, 25 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	485	922
69	Cardio-BFS (HAM), 1mg/mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	25,000	33,250
70	Cefanew, 500 mg, Viên (S.C. Antibiotice S.A., Romania)	Viên	2,960	4,736
71	Cefoperazone, 1 g, Lọ (Imexpharm, VN)	Lọ	46,000	61,180
72	Cefpodoxim, 200 mg, Viên (TV.Pharma, VN)	Viên	1,550	2,480
73	Ceftazidime, 1 g, Lọ (Tenamyd, VN)	Lọ	14,763	19,635
74	CefuroVID, 125 mg, Gói (Vidipha, VN)	Gói	2,480	3,968
75	CefuroXIME, 250 mg, Viên (Minh Dân, VN)	Viên	1,361	2,178
76	Cefuroxime, 500 mg, Viên (MDPHARCO, VN)	Viên	2,435	3,896
77	Celecoxib, 200 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	346	657
78	Cerebrolysin, 215,2 mg/mL x 10 mL, Ống (Ever Neuro Pharma, Germany)	Ống	109,725	131,670
79	Cernevit, , Lọ (Pierre Fabre, France)	Lọ	141,309	169,571
80	CevitA, 500 mg/5 ml, Ống (F.T.Pharma, VN)	Ống	2,650	4,240
81	Chemacin (HAM), 500 mg/2 mL, Ống (Medlac, VN)	Ống	15,000	19,950
82	Chlorpheniramin, 4 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	94	179
83	Ciloxan, 0,3 % 5 mL, Lọ (Alcon, Belgium)	Lọ	68,999	87,629
84	Ciprofloxacin EG PMP, 500 mg, Viên (Pymepharco, VN)	Viên	717	1,362
85	Ciprofloxacin Kabi, 200 mg/100 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	24,900	33,117
86	Clabact, 500mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	3,745	5,992
87	Clarithromycin Stella, 500 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	3,741	5,986
88	Clorpheniramin, 4 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	34	65
89	Colchicin, 1 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	260	494
90	Combivent Unit Dose, (2,5 + 0,5) mg/2,5 mL, Lọ (Laboratoire Unither, France)	Lọ	16,074	21,378
91	Cồn Boric, 3 %, 10 mL, Chai (Phuong Nam, VN)	Chai	3,250	5,200
92	Concor COR, 2,5 mg, Viên (Merck, Germany)	Viên	3,147	5,035
93	Conoges, 200mg, Viên (Boston, VN)	Viên	1,890	3,024
94	CorNEIL, 5mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	287	545
95	CorYOL, 6,25mg, Viên (KRKA, D.D, Novo Mesto, Slovenia)	Viên	1,680	2,688
96	CoverSYL, 5 mg, Viên (Servier, France)	Viên	5,028	6,838
97	Coxnis, 7,5 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	154	293
98	Cravit Inj, 750 mg/150 mL, Lọ (Olic, Thailand)	Lọ	325,000	383,500
99	Cravit Tab, 500 mg, Viên (Interthai, Thailand)	Viên	41,820	55,621
100	Crestor 10, 10 mg, Viên (IPR Pharmaceuticals INC, USA)	Viên	9,896	13,459
101	Curam Tab, (875 + 125) mg, Viên (Sandoz, Austria)	Viên	5,946	8,087
102	Dalacin C, 600 mg/4 mL, Ống (Pfizer, Belgium)	Ống	104,800	125,760
103	Davyca, 75 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	638	1,212
104	Depakine (Đ), 200 mg, Viên (Sanofi, Spain)	Viên	2,479	3,966
105	Depo-Medrol, 40 mg/1 mL, Ống (Pfizer, Belgium)	Ống	34,670	46,111

106	DEXAMETHASONE, 5 mg/ml, Ống (Vidipha, VN)	Ống	2,040	3,264
107	Dextrose, 10% 250 mL, Chai (Mekophar, VN)	Chai	12,800	17,024
108	Diamicron MR (HAM), 30 mg, Viên (Servier, France)	Viên	2,681	4,290
109	Diaphylline, 4,8 % 5 mL, Ống (Gedeon Richter, Hungary)	Ống	17,500	23,275
110	DIAZEPAM (HAM), 10 mg/2 mL, Ống (Vidipha, VN)	Ống	5,250	7,140
111	Diazepam (HAM), 5 mg, Viên (Vidipha, VN)	Viên	300	570
112	Diazepam-HAMELN (HAM), 10 mg/2 mL, Ống (Hameln, Germany)	Ống	8,800	11,968
113	Diclofenac (R. Suppo.), 100 mg, Viên đặt (Quang Minh, VN)	Viên	11,500	15,295
114	DigoRICH (HAM), 0,25 mg, Viên (Usarichpharm, VN)	Viên	610	1,159
115	DigoXIN- BFS (HAM), 0,25 mg/1 mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	16,000	21,280
116	DilodinDHG, (450 + 50) mg, Viên (DHG, VN)	Viên	1,600	2,560
117	Diltiazem Stella, 60 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,200	1,920
118	Dimedrol, 10 mg/1 mL, Ống (HDPharma, VN)	Ống	890	1,691
119	Disthyrox, 100 mcg, Viên (Hataphar, VN)	Viên	294	559
120	Dobutamine-Hameln (HAM), 20 mL, Lọ (Hameln, Germany)	Lọ	85,714	114,300
121	Dogedogel, 400mg+400mg+40mg, Gói (Donaipharm, VN)	Gói	2,310	3,696
122	Domela, 300 mg, Viên (Đông Nam, VN)	Viên	5,500	7,480
123	Dotarem (HAM), 0,5 mmol/mL x 10 mL (27,932 g/100 mL), Lọ (Guerbet, France)	Lọ	572,000	657,800
124	Drotusc Forte, 80mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	1,050	1,680
125	Duphalac, 10 g/15 mL, Gói (Abbott, Netherlands)	Gói	7,500	10,200
126	Duphaston, 10 mg, Viên (Abbott, Netherlands)	Viên	10,500	13,965
127	Duratocin (HAM), 100 mcg/1 mL, Ống (Ferring, Germany)	Ống	358,233	422,715
128	Efferalgan (Effe.), 500 mg, Viên (BMS, France)	Viên	2,675	4,280
129	EffeRALGAN (R. Suppo.), 150 mg, Viên (BMS, France)	Viên	2,540	4,064
130	EFFERALGAN (R. SUPPO.), 300 mg, Viên (BMS, France)	Viên	2,831	4,529
131	Efferalgan (R. Suppo.), 80 mg, Viên (BMS, France)	Viên	2,026	3,242
132	Efticol, 0.9% 10 mL, Lọ (F.T.Pharma, VN)	Lọ	2,600	4,160
133	Elthon, 50 mg, Viên (Mylan, Japan)	Viên	4,460	7,136
134	Eltium, 50 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	1,940	3,104
135	Enalapril Stella, 5 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	370	703
136	Entacron, 25 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	1,575	2,520
137	Enterogermina, 2 tỉ bào tử/5 mL, Ống (Sanofi, Italy)	Ống	8,250	11,220
138	ENTEROGERMINA, 4 billion/5 ml, Ống (Sanofi Synthelabo, VN)	Ống	12,879	17,129
139	EnteroGRAN, 2 tỷ bào tử/g, Gói (Biopharco, VN)	Gói	3,360	5,376
140	Ephedrin Aguettant (HAM), 30 mg/1 mL, Ống (Aguettant, France)	Ống	57,750	73,343
141	Eprex (HAM), 2000 IU/0,5 mL, Bơm tiêm (Cilag AG, Switzerland)	Bơm	234,899	277,181
142	Ergome-BFS (HAM), 0,2 mg/ 1 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	11,550	15,362
143	Ertapenem*, 1 g, Lọ (VCP, VN)	Lọ	520,000	598,000

144	Esomeprazol Stada, 20 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	500	950
145	Esovex-40, 40mg, Lọ (Naprod Life Sciences, India)	Lọ	15,900	21,147
146	Fabamox, 500 mg, Viên (Pharbaco, VN)	Viên	1,440	2,304
147	Falipan (HAM), 200 mg/10 mL, Ống (Industria Farma, Italy)	Ống	18,500	24,605
148	Fascapin, 10 mg, Viên (Dopharma (TW2), VN)	Viên	330	627
149	FEFASDIN, 180 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	619	1,176
150	Fefasdin, 60 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	231	439
151	Fengshi Opc - Viên Phong Thấp, 0,7 mg + 852 mg + 232 mg + 50 mg, Viên (OPC, VN)	Viên	840	1,596
152	Fentanyl-HAMELN (HAM), 50 mcg/ml, 2 ml, Ống (Hameln, Germany)	Ống	28,450	37,839
153	Fleet Enema, 133 mL, Chai (C.B. Fleet, USA)	Chai	59,000	74,930
154	Fleming, (500 + 125) mg, Viên (Medreich, India)	Viên	3,800	6,080
155	Flodilan (HAM), 2 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	430	817
156	Flumetholon, 0,1% 5 mL, Lọ (Santen, Japan)	Lọ	32,172	42,789
157	ForlAX, 10 g, Gói (Beaufour Ipsen, France)	Gói	4,703	7,525
158	ForLEN*, 600 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	17,500	23,275
159	ForTRANS, 73,69 g, Gói (Beaufour Ipsen, France)	Gói	35,970	47,840
160	Forxiga, 10 mg, Viên (AstraZeneca Pharmaceuticals LP, USA)	Viên	19,000	25,270
161	Fresofol 1% Mct/Lct (HAM)(Đ), 200 mg/20 mL, Ống (Fresenius Kabi, Austria)	Ống	88,000	111,760
162	Galvus, 50 mg, Viên (Novartis, Switzerland)	Viên	8,225	11,186
163	Garnotal (HAM), 10 mg, Viên (Danapha, VN)	Viên	210	399
164	Gelactive, (400+300) mg, Gói (Hasan, VN)	Gói	2,394	3,830
165	Gelofusine (HAM), 4%, 500 mL, Chai (B.Braun, Malaysia)	Chai	116,000	139,200
166	Gemapaxane (HAM), 4000IU/0,4ml, Bơm tiêm (Italfarmaco, Italy)	Bơm tiêm	70,000	88,900
167	Gentamicin (HAM), 80 mg/2 mL, Ống (HDPharma, VN)	Ống	1,460	2,336
168	Gentamicin KABI (HAM), 80 mg/2 mL, Ống (Fresenius Kabi, VN)	Ống	1,460	2,336
169	Glaritus(HAM), 100UI/ml; 3ml, Bút (Wockhardt, India)	Bút	220,000	259,600
170	GliritDHG (HAM), (500+5) mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	1,600	2,560
171	GlucoPHAGE XR 750mg, 750 mg, Viên (Merck Santé, France)	Viên	3,677	5,883
172	Glucosamin, 500 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	217	412
173	GluCOSE (HAM), 20 % 500 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	18,000	23,940
174	GLUCOSE (HAM), 30 % 250 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	16,500	21,945
175	Glucose, 5 % 500 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	13,200	17,556
176	Glumerif (HAM), 4 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	830	1,577
177	Glumeron MR (HAM), 30 mg, Viên (DHG, VN)	Viên	559	1,062
178	HAGINAT, 250 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	6,300	8,568
179	HApacol, 150 mg, Gói (HG Pharm, VN)	Gói	744	1,414
180	HAPAcól, 250 mg, Gói (HG Pharm, VN)	Gói	1,294	2,070

181	HapaCOL, 325 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	190	361
182	HAPACOL, 650 mg, Viên (DHG, VN)	Viên	500	950
183	Hapacol, 80 mg, Gói (HG Pharm, VN)	Gói	725	1,378
184	Hasanbin, 100 mg, Viên (Hasan, VN)	Viên	720	1,368
185	Haxium, 40mg, Viên (DHG, VN)	Viên	840	1,596
186	Hayex, 10 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,685	2,696
187	Heberbiovac HB (HAM), 10 mcg/0,5 mL, Lọ (CIGB, Cuba)	Lọ	55,965	71,076
188	HEBERBIOVAC HB (HAM), 20mcg/1ml, Lọ (Cec Changjo Engineering, Corp., Cuba)	Lọ	79,905	101,479
189	Hepa Merz, 5 g/10 mL, Ống (B.Braun, Germany)	Ống	125,000	150,000
190	Heparine Sodique (HAM), 25000 IU/5 mL, Ống (Panpharma, Germany)	Ống	199,500	239,400
191	Hidrasec CHILDREN, 30 mg, Gói (Sophartex, France)	Gói	5,354	7,281
192	Hidrasec Infants, 10 mg, Gói (Sophartex, France)	Gói	6,063	8,245
193	Hoastex, (45g+11,25g+83.7mg)/90ml - 5ml, Gói (OPC, VN)	Gói	2,247	3,595
194	Humalog Mix 75/25 Kwikpen (HAM), 100 IU/1 mL x 3 mL, Bút Tiêm (Eli Lilly, France)	Bút Tiêm	240,000	283,200
195	Human Albumin Grifols (HAM), 20%, 50ml (200g/l), Lọ (Grifols, Spain)	Lọ	791,700	910,455
196	HYDROCORTISOL (ML), 100 mg/2 ml, mL (Bidiphar, VN)	mL	7,350	9,996
197	Hydrocortison, 100 mg, Ống (Bidiphar, VN)	Ống	14,700	19,551
198	Hyuga, 150 mg, Viên (A.T PHARMA, VN)	Viên	710	1,349
199	Imedroxil, 500 mg, Viên (Imexpharm, VN)	Viên	2,268	3,629
200	Imexime, 100mg, Gói (Imexpharm, VN)	Gói	6,510	8,854
201	Imidu, 60 mg, Viên (Hasan, VN)	Viên	1,953	3,125
202	Imipenem Cilastatin Kabi*, (500 + 500) mg, Lọ (ACS Dobfar S.P.A, Italy)	Lọ	89,000	113,030
203	ImmunoHBS, 180 mg/1 mL, Lọ (Kedrion, Italy)	Lọ	1,750,000	1,890,000
204	Implanon NXT, 68 mg, Que (Organon, Netherlands)	Que	1,720,599	1,858,247
205	Indirab (HAM), 0,5 ml, Hộp (Bharat Parenterals, India)	Hộp	169,890	203,868
206	Infanrix-Hexa (HAM), 0,5 mL, Hộp (GSK, Belgium)	Hộp	888,962	1,022,306
207	Insuact, 10 mg, Viên (Saviphar, VN)	Viên	259	492
208	INSUACT, 20 mg, Viên (Saviphar, VN)	Viên	311	591
209	IrbeLORZED, (150 + 12,5) mg, Viên (Saviphar, VN)	Viên	1,764	2,822
210	Irbelorzed, (150 + 12,5) mg, Viên (Saviphar, VN)	Viên	1,764	2,822
211	Irbesartan Stada 150 mg, 150mg, Viên (Stada, VN)	Viên	720	1,368
212	Irprestan, 150 mg, Viên (Balkanpharma - Dupnitsa AD, Bulgaria)	Viên	1,328	2,125
213	Itraconazole, 100 mg, Viên (Mekophar, VN)	Viên	2,950	4,720
214	Itranstad, 100 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	6,900	9,384
215	IVACRIG (HAM), 5 mL, Lọ (IVAC, VN)	Lọ	430,186	507,620
216	IVF-C, 5000IU, Lọ (LG Life Sciences, Korea)	Lọ	178,667	214,400
217	Kali Clorid, 500 mg, Viên (Nadyphar, VN)	Viên	880	1,672

218	Kem Tenafin, 1 %/15 g, Tuýp (VCP, VN)	Tuýp	24,500	32,585
219	Ketosteril Tab*, 600 mg, Viên (Labesfal, Portugal)	Viên	15,000	19,950
220	Khang Minh Phong Thấp Nang, 400mg, 600mg, 600mg, 600mg, Viên (Khang Minh, VN)	Viên	2,200	3,520
221	Khang Minh THANH HUYẾT, 300mg, 300mg, 150mg, 200mg, 150mg, 300mg, 50mg, Viên (Khang Minh, VN)	Viên	1,990	3,184
222	Khouma, 5 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,300	2,080
223	Kim Tiền Thảo - KM, (2400 + 1000) mg, Viên (Khang Minh, VN)	Viên	1,425	2,280
224	Klamentin, (250 + 31,25) mg, Gói (HG Pharm, VN)	Gói	3,129	5,006
225	Lactated Ringer's, 500 ml, Chai (Bidiphar, VN)	Chai	11,900	15,827
226	Lamivudin, 100mg, Viên (Medipharco, VN)	Viên	380	722
227	LevoBAC, 750 mg/150 ml, Túi (Popular, Bangladesh)	Túi	50,000	66,500
228	LevoDHG, 500 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	5,627	7,652
229	Levofloxacin/Cooper Inj., 500 mg/100 mL, Chai (Cooper, Greece)	Chai	42,000	55,860
230	LevoGOLDS, 750 mg/150 mL, Túi (InfoRLife SA, Switzerland)	Túi	240,000	283,200
231	Lidocain (HAM), 40 mg/2 mL, Ống (Thephaco, VN)	Ống	610	1,159
232	LIDOCAIN- BFS (HAM), 2 %/10 mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	15,000	19,950
233	Lidocain HYDROCLORID (HAM), 40 mg/2ml, Ống (HDPharma, VN)	Ống	610	1,159
234	Lidocain SPRAY, 10 % 38 g, Lọ (Egis, Hungary)	Lọ	159,000	190,800
235	Lignospan Standard (HAM), 36 mg/1,8 mL, Ống (Septodont, France)	Ống	17,000	22,610
236	Lipanthyl 200M, 200 mg, Viên (Recipharm, France)	Viên	8,700	11,832
237	Liverbil, (400+400+400+400) mg, Viên (OPC, VN)	Viên	820	1,558
238	Lixiana, 30 mg, Viên (Daiichi Sankyo Europe, Germany)	Viên	54,000	68,580
239	Losartan, 25 mg, Viên (Vacopharm, VN)	Viên	161	306
240	Magnesi - B6, 5 mg + 470 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	136	258
241	Magnesi SULFAT KABI (HAM), 15%/10 ml, Ống (Fresenius Kabi, VN)	Ống	2,835	4,536
242	Maltagit, 2,5 g+ 0,5 g, Gói (Hataphar, VN)	Gói	1,680	2,688
243	Mannitol, 20 % 250 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	18,900	25,137
244	Marcaine Spinal Heavy (HAM)(Đ), 20 mg/4 ml, Ống (AstraZeneca, France)	Ống	41,600	55,328
245	Masopen, (250 + 25) mg, Viên (Hasan Dermapharm, VN)	Viên	3,486	5,578
246	Medivernol, 1 g, Lọ (Medochemie, VN)	Lọ	9,330	12,689
247	Medlon, 16 mg, Viên (DHG, VN)	Viên	1,390	2,224
248	MedoCEF, 1 G, Lọ (Medochemie, Cyprus)	Lọ	54,000	68,580
249	MedoCLAV, (500 + 125) mg, Viên (Medochemie, Cyprus)	Viên	4,200	6,720
250	Medoxasol 500, 500 mg, Viên (Medochemie, Cyprus)	Viên	8,450	11,492
251	Medskin, 800 mg, Viên (HG Pharm, VN)	Viên	3,200	5,120
252	MELOXICAM, 15mg, Viên (Danapha, VN)	Viên	312	593
253	Menactra (HAM), 0,5 mL, Liều (Sanofi Pasteur, USA)	Liều	1,102,000	1,190,160
254	Mepoly, (35 mg+100.000 IU+10 mg)/10 mL, Lọ (Merap, VN)	Lọ	37,000	49,210

255	Meronem*, 1 g, Lọ (AstraZeneca, UK)	Lọ	549,947	632,439
256	Meseca, 50 mcg/liều x 60 liều, Bình (Merap, VN)	Bình	96,000	121,920
257	Métforilex MR, 500mg, Viên (Cophavina, VN)	Viên	755	1,435
258	Metformin, 1000 mg, Viên (TV.Pharma, VN)	Viên	502	954
259	Methotrexat Bidiphar (HAM)(Đ), 50 mg/2ml, Lọ (Bidiphar, VN)	Lọ	75,600	96,012
260	Methycobal, 500 mcg, Viên (Eisai, Japan)	Viên	3,507	5,611
261	METHYCOBAL, 500 mcg/1 mL, Ống (Eisai, Japan)	Ống	36,383	48,389
262	Methylprednisolon, 16 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	796	1,512
263	Metilone, 4 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	610	1,159
264	Metoxa, 200.000 IU, Lọ (Merap, VN)	Lọ	65,000	82,550
265	Metronidazol Kabi, 500 mg/100 mL, Chai (Bidiphar, VN)	Chai	19,900	26,467
266	Metronidazol, 250 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	133	253
267	Meyerlukast, 5 mg, Viên (Meyer-BPC, VN)	Viên	567	1,077
268	MEYERmazol (V. Suppo.), 500 mg, Viên (Meyer-BPC, VN)	Viên	4,095	6,552
269	MezaMAZOL, 5 mg, Viên (Hataphar, VN)	Viên	399	758
270	MezapIZIN, 10 mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	357	678
271	MEZATHIN, 500 mg, Viên (Hà Tây, VN)	Viên	1,785	2,856
272	Mibetel HCT, (40 + 12,5) mg, Viên (Hasan, VN)	Viên	3,990	6,384
273	Micardis, 40 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Germany)	Viên	9,832	13,372
274	Midazolam-HAMELN (HAM), 5 mg/1 mL, Ống (Hameln, Germany)	Ống	30,900	41,097
275	MiFEstad, 200 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	98,000	124,460
276	Migomik, 3 mg, Viên (Hasan Dermapharm, VN)	Viên	2,000	3,200
277	Mikrobiel Inj., 400 mg/250 mL, Chai (Cooper, Greece)	Chai	147,000	176,400
278	Milepsy (Đ), 200 mg, Viên (Hasan Dermapharm, VN)	Viên	1,260	2,016
279	Mirastad, 30 mg, Viên (Stada, VN)	Viên	4,643	7,429
280	Misoprostol Stella, 200 mcg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	4,760	7,616
281	MOBIC, 15 mg/1,5 ml, Ống (Boehringer Ingelheim, Germany)	Ống	22,761	30,272
282	Mobic, 7,5 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, Greece)	Viên	9,122	12,406
283	Morihepamin* (HAM), 7,58 % 200 mL, Túi (Ay Pharma, Japan)	Túi	116,633	139,960
284	Morphin (Hydroclorid) (HAM), 10 mg/1 mL, Ống (Vidipha, VN)	Ống	8,925	12,130
285	Motilium M, 10 mg, Viên (Janssen Cilag, Thailand)	Viên	2,352	3,763
286	Moxifloxan 5mg/ml eye drops, solution 0,5%, 5ml, 0,5%, 5ml, Lọ (Balkanpharma-Razgrad AD, Bulgaria)	Lọ	79,000	100,330
287	Mydrin-P, 10 ml, Lọ (Santen, Japan)	Lọ	67,500	85,725
288	MYonal, 50 mg, Viên (Eisai, Japan)	Viên	3,416	5,466
289	Nafloxin Solution For Infusion, 200 mg/100 mL, Chai (Cooper, Greece)	Chai	39,250	52,203
290	Natri Bicarbonat, 1.4 % 250 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	31,737	42,210
291	NATRI CLORID (HAM), 3 % 100 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	10,900	14,497
292	Natri Clorid (NM), 0,9% 10 mL, Lọ (HDPharma, VN)	Lọ	1,320	2,112

293	NATRI CLORID BITECH (HAM), 3 % 100 mL, Chai (Bitechphar, VN)	Chai	7,600	10,336
294	Natri CLORID BITECH, 0,9 % 500 mL, Chai (Bitechphar, VN)	Chai	6,250	8,500
295	Natri Clorid, 0,9 % 100 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	7,560	10,282
296	Natri Clorid, 0,9%/500ml, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	11,900	15,827
297	Nebilet, 5 mg, Viên (Berlin Chemi, Germany)	Viên	7,600	10,336
298	Neo-Codion, 25 mg; 100 mg; 20 mg, Viên (Sophartex, France)	Viên	3,585	5,736
299	Neo-Tergynan (V. Suppo.), 100.000 IU + 500 mg + 65.000 IU, Viên (Sophartex, France)	Viên	11,800	15,694
300	Nephrosteril* (HAM), 7 % 250 mL, Chai (Fresenius Kabi, Austria)	Chai	112,000	134,400
301	Nerazzu-50, 50 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	333	633
302	Nerusyn Inj., (2 + 1) g, Lọ (Imexpharm, VN)	Lọ	84,000	106,680
303	Neubatel, 300 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	885	1,682
304	Newstomaz, (60 + 300) mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	1,233	1,973
305	Nexium Mups Tab, 20 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	22,456	29,866
306	NEXIUM MUPS TAB, 40 mg, Viên (AstraZeneca, Sweden)	Viên	22,456	29,866
307	Nexium, 10 mg, Gói (AstraZeneca, Thailand)	Gói	22,456	29,866
308	NEXIUM, 40 mg, Lọ (AstraZeneca, Sweden)	Lọ	153,560	184,272
309	Nicardipine Aguettant, 10 mg/10 mL, Ống (Aguettant, France)	Ống	124,999	149,999
310	Nifedipin Hasan Retard, 20 mg, Viên (Hasan Dermapharm, VN)	Viên	502	954
311	Nitromint Aerosol, 80 mg, Liều (Egis, Hungary)	Liều	7,500	10,200
312	Noradrenalin (HAM), 4 mg/4 ml, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	36,600	48,678
313	Noradrenaline Base Aguettant (HAM), 4 mg/4 mL, Ống (Aguettant, France)	Ống	37,500	49,875
314	NO-SPA, 40 mg/2 mL, Ống (Sanofi, Hungary)	Ống	6,080	8,269
315	Notrixum (HAM)(Đ), 25 mg/2,5 mL, Ống (PT. Novell, Indonesia)	Ống	30,000	39,900
316	Novotane Ultra, (0,4 + 0,3) %/5 ml, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	45,000	59,850
317	Nước cất pha tiêm 10ml, 10 mL, Ống (Bidiphar, VN)	Ống	693	1,317
318	NƯỚC CẤT PHA TIÊM, 10 ml, Ống (, VN)	Ống	1,550	2,480
319	NƯỚC CẤT PHA TIÊM, 10 ml, Ống (HDPharma, VN)	Ống	689	1,309
320	Nước Cất Pha Tiêm, 5 ml, Ống (Pymepharco, VN)	Ống	800	1,520
321	Nước cất tiêm, 5 mL, Ống (HDPharma, VN)	Ống	800	1,520
322	Nước Vô Khuẩn MKP, 1000 ml, Chai (Mekophar, VN)	Chai	20,000	26,600
323	Nutriflex Peri* (HAM), 1000 mL, Túi (B.Braun, Switzerland)	Túi	412,755	487,051
324	Nystatin, 25000 IU, Gói (OPC, VN)	Gói	1,450	2,320
325	Olevid, 0,2% 5 mL, Lọ (Merap, VN)	Lọ	88,000	111,760
326	Omnipaque-350 (HAM), 350 mg Iod/mL, 100 mL, Chai (GE Healthcare Ireland Limited, Ireland)	Chai	609,140	700,511
327	Ondansetron-BFS, 8 mg/4 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	14,700	19,551
328	Orenko, 200 mg, Viên (TV.Pharma, VN)	Viên	1,290	2,064
329	Oresol 245, 520 mg + 580 mg + 300 mg + 2,7 g, Gói (HG Pharm, VN)	Gói	1,225	1,960

330	Orgametril, 5 mg, Viên (Organon, Netherlands)	Viên	1,900	3,040
331	Oxy Già, 60 mL, Chai (S.Pharm, VN)	Chai	1,900	3,040
332	Oxytocin (HAM)(Đ), 5 UI/1 mL, Ống (Gedeon Richter, Hungary)	Ống	12,500	16,625
333	Ozanier, 500mg, Viên (Medochemie, VN)	Viên	1,000	1,900
334	Ozzy-40, 40 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	466	885
335	PanANGIN, (140 + 158) mg, Viên (Gedeon Richter, Hungary)	Viên	2,800	4,480
336	PanCRES, 170 mg, Viên (NIC, VN)	Viên	3,000	4,800
337	Paracetamol B.BRAUN, 1 g/100 ml, Chai (B.Braun, VN)	Chai	42,000	55,860
338	Paracetamol Kabi AD, 1 g/100 mL, Chai (Fresenius Kabi, Germany)	Chai	21,740	28,914
339	Paratramol, (325 + 37,5) mg, Viên (Polpharma, Poland)	Viên	2,290	3,664
340	Partamol Tab, 500 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	480	912
341	Pavinjec, 40 mg, Lọ (Demo S.A, Greece)	Lọ	67,950	86,297
342	PDsolone, 40 mg, Lọ (Swiss Parenterals, India)	Lọ	24,690	32,838
343	Phenobarbital (HAM), 100 mg, Viên (Vidipha, VN)	Viên	500	950
344	Phenylephrine Aguettant (mL) (HAM), 50 mcg/ml, 10 mL, mL (Laboratoire Aguettant, France)	mL	19,450	25,868
345	Phosphalugel, 12,38 g/20 g, Gói (Pharmatis, France)	Gói	4,014	6,422
346	Piperacillin/Tazobactam Kabi, (4 + 0,5) g, Lọ (Labesfal, Portugal)	Lọ	105,000	126,000
347	Pipolphen (HAM), 50 mg/2 mL, Ống (Egis, Hungary)	Ống	15,000	19,950
348	Pms-Rosuvastatin, 10 mg, Viên (PharmaScience Inc, Canada)	Viên	888	1,687
349	Polygynax (V. Suppo.), (100 + 35 + 35) M.UI, Viên (Innothera, France)	Viên	11,917	15,849
350	Potassium Chloride Proamp (HAM), 10 % 10 mL, Ống (Aguettant, France)	Ống	5,500	7,480
351	Povidin, , mL (Pharmedic, VN)	mL	128	242
352	POVIDINE 10 %, 500 mL, Chai (Pharmedic, VN)	Chai	66,000	83,820
353	PovidinE, 10 %, 90 ml, Chai (Pharimexco, VN)	Chai	16,300	21,679
354	Povidon Iodin, 10%, 20 mL, Chai (S.Pharm, VN)	Chai	5,300	7,208
355	Povidon IodinE, 10 % 90 mL, Chai (Phuong Nam, VN)	Chai	16,300	21,679
356	Pracetam, 800 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	1,225	1,960
357	Pred Forte, 1% w/v (10mg/ml), Chai (Allergan, Ireland)	Chai	55,000	69,850
358	Prednisolon, 5 mg, Viên (Domesco, VN)	Viên	335	637
359	PREDNISOLONE, 5 mg, Viên (TV.Pharma, VN)	Viên	90	171
360	Prevenar 13 (HAM), 0,5 mL, Bơm tiêm (Pfizer, Ireland)	Bơm tiêm	1,077,300	1,163,484
361	Procoralan, 5 mg, Viên (Servier, France)	Viên	10,268	13,656
362	Progermila, 2x10 ⁹ CFU/5 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	5,460	7,426
363	Prolufo, 10 mg, Viên (Gracure, India)	Viên	6,600	8,976
364	Propofol-Lipuro (HAM)(Đ), 1% 20 mL, Ống (B.Braun, Germany)	Ống	94,000	119,380
365	Propranolol, 40 mg, Viên (TV.Pharma, VN)	Viên	600	1,140
366	Pulmicort Respules, 500 mcg/2 mL, Ống (AstraZeneca, Sweden)	Ống	14,940	19,870
367	Pusadin Plus, (100 + 5) mg/5 g, Tuýp (Medipharco, VN)	Tuýp	19,900	26,467

368	Rabeprazol, 20 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	415	789
369	Rhinex, 0,05 % 15 mL, Lọ (Uphace, VN)	Lọ	5,300	7,208
370	Rocuronium Kabi (HAM) (Đ), 10 mg/1 mL x 5 mL, Lọ (Fresenius Kabi, Austria)	Lọ	87,300	110,871
371	Rotarix (HAM), 1 mL, Lọ (GSK, Belgium)	Lọ	700,719	805,827
372	ROTUNDIN, 60 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	596	1,132
373	RYZonal, 50 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	457	868
374	SALLET, 2mg/5ml - 100ml, Chai (Hà Nam, VN)	Chai	29,967	39,856
375	Salonpas Gel, (1.6+3) g, Tube (Hisamitsu, VN)	Tube	42,500	56,525
376	Samsca, 15 mg, Viên (Otsuka, Korea)	Viên	315,000	371,700
377	SAT (HAM), 1500 IU/1 mL, Ống (IVAC, VN)	Ống	34,852	46,353
378	Savi Mesalazine, 500 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	7,900	10,744
379	SavifIBRAT 200M, 200 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	2,100	3,360
380	SaviPIRIDE (HAM), 4 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	819	1,556
381	Seretide Accuhaler 50/500, (50+500) mcg/liều x 60 liều, Bình (GSK, USA)	Bình	218,612	257,962
382	Seretide Evohaler DC, (25+250) mcg/liều x 120 liều, Lọ (Glaxo Wellcome S.A, Spain)	Lọ	337,715	398,503
383	Sevorane (HAM)(Đ), 250 mL, mL (Abbott, UK)	mL	14,314	19,038
384	Silymarin VCP, 140 mg, Viên (VCP, VN)	Viên	1,290	2,064
385	Simecol, 40 mg/mL; 15 mL, Chai (Apimed, VN)	Chai	21,000	27,930
386	Simethicon, 80 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	266	505
387	SmecGIM, 3 g, Gói (Agimexpharm, VN)	Gói	3,380	5,408
388	Smecta CAM-VANI, 3 g, Gói (Beaufour Ipsen, France)	Gói	4,082	6,531
389	Smoflipid (HAM), 20 % 100 mL, Chai (Fresenius Kabi, Austria)	Chai	118,000	141,600
390	Sodium Bicarbonate RENAUDIN (HAM), 8,4 % 10 mL, Ống (Renaudin, France)	Ống	23,000	30,590
391	Sodium Bicarbonate, 4,2 % 250 mL, Chai (B.Braun, Germany)	Chai	95,000	120,650
392	Sodium Chloride (Sát Khuẩn), 0.9%/500ml, Chai (Mekophar, VN)	Chai	12,500	16,625
393	Sodium Chloride, 0,9% 500 mL, Chai (Otsuka, VN)	Chai	12,000	15,960
394	SORBITOL, 3,3 %/1000 mL, Chai (Mekophar, VN)	Chai	26,900	35,777
395	Sorbitol, 5 g, Gói (Bình Thuận, VN)	Gói	680	1,292
396	Stadleucin, 500mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,200	3,520
397	StadNEX CAP, 20 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,725	4,360
398	Sterolow, 20 mg, Viên (Savipharm, VN)	Viên	469	891
399	Stilux, 60 mg, Viên (Traphaco, VN)	Viên	1,067	1,707
400	Stogurad, 50 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	480	912
401	Stresam, 50 mg, Viên (Biocodex, France)	Viên	3,300	5,280
402	Stugeron, 25 mg, Viên (Jannsen, Thailand)	Viên	748	1,421
403	Sucralfate, 1 g, Viên (Vidipha, VN)	Viên	985	1,872
404	Sufentanil-Hameln (HAM), 50 mcg/1 mL, Ống (Hameln, Germany)	Ống	78,958	100,277

405	Sunpranza, 40mg, Lọ (Sun Pharma, India)	Lọ	25,990	34,567
406	Symbicort Turbuhaler, (160 + 4,5) mcg/liều x 60 liều, Ống (AstraZeneca, Sweden)	Ống	219,000	258,420
407	SysEYE, 45 mg/ 15 mL, Lọ (Merap, VN)	Lọ	30,000	39,900
408	Tabarex, 80 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,050	1,680
409	Tamisynt, 500 mg, Viên (Medochemie, VN)	Viên	1,945	3,112
410	TanAKAN, 40 mg, Viên (Beaufour Ipsen, France)	Viên	4,638	7,421
411	Tanganil, 500 mg, Viên (Pierre Fabre, France)	Viên	4,800	7,680
412	Tanganil, 500 mg/5 mL, Ống (Haupt Pharma, France)	Ống	15,600	20,748
413	Tardy Feron B9, (50 + 0,35) mg, Viên (Pierre Fabre, France)	Viên	2,849	4,558
414	Tardyferon B9, (50 + 0,35) mg, Viên (Pierre Fabre, France)	Viên	2,849	4,558
415	Tefostad T300, 300 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,500	4,000
416	Tenamyd-CefOTAXIME, 1 g, Lọ (Tenamyd, VN)	Lọ	11,361	15,110
417	Tetracycline, 500 mg, Viên (Thephaco, VN)	Viên	650	1,235
418	Thập Toàn Đại Bô Đông Dược Việt, 200 mg + 200 mg + 300 mg + 200 mg + 300 mg + 160 mg + 300 mg +160 mg +160 mg +200 mg, Viên (Đông Dược	Viên	785	1,491
419	Thcomet-GP2 (HAM), 2mg + 500mg, Viên (Pharbaco, VN)	Viên	3,000	4,800
420	Thuốc Bó An Phúc Bình, 75 g, Gói/10 lần, Lần (Xuân Quang, VN)	Lần	11,900	15,827
421	Thyperopa Forte, 500 mg, Viên (Hataphar, VN)	Viên	1,785	2,856
422	Tinidazol Kabi, 500 mg/100 mL, Chai (Fresenius Kabi, VN)	Chai	18,290	24,326
423	Tisore - Khu Phong Hóa Thấp Xuân Quang, 1100mg. 1100mg. 1100mg. 1100mg. 800mg. 470mg. 470mg. 470mg. 470mg. 470mg. 350mg. 350mg. ,	Viên	3,035	4,856
424	Tobradex, (0.3%; 0.1%)/5 mL, Lọ (Novartis Manufacturing NV, Belgium)	Lọ	47,300	62,909
425	Tobrex, 0,3 % 5 mL, Lọ (Alcon, Belgium)	Lọ	39,999	53,198
426	Tracardis 80, 80mg, Viên (TV.Pharma, VN)	Viên	540	1,026
427	Tragutan, (100 + 1,18) mg, Viên (F.T.Pharma, VN)	Viên	655	1,245
428	Trainfu, (6,958 + 6,815 + 1,979 + 2,046 + 0,053 + 0,0242 + 0,0789 + 1,260 + 0,166) mg/10 mL, Lọ (CPC1 Hà Nội, VN)	Lọ	29,400	39,102
429	Trajenta, 5 mg, Viên (Boehringer Ingelheim, USA)	Viên	16,156	21,487
430	Tranexamic ACID, 500 mg/5 mL, Ống (Minh Dân, VN)	Ống	4,410	7,056
431	Transamin, 500 mg, Viên (Olic, Thailand)	Viên	4,200	6,720
432	Trasolu Inj. (Ham), 100 mg/2 mL, Ống (Danapha, VN)	Ống	6,993	9,510
433	Trihexyphenidyl, 2 mg, Viên (Pharmedic, VN)	Viên	155	295
434	Trinitrina (HAM), 5 mg/1,5 ml, Ống (Fisiopharma, Italy)	Ống	47,080	62,616
435	Trymo, 120 mg, Viên (Raptakos Brett, India)	Viên	3,348	5,357
436	Tunadimet, 75 mg, Viên (Khapharco, VN)	Viên	279	530
437	Tusalene, 5mg, Viên (Vacopharm, VN)	Viên	78	148
438	Uperio, 50 mg, Viên (Novartis, Singapore)	Viên	20,000	26,600
439	Usarichcatrol, 0.25 mcg, Viên (Usarichpharm, VN)	Viên	500	950
440	Utrogestan, 200mg, Viên (Cyndea Pharma S.L, Spain)	Viên	14,848	19,748

441	Vacocistin caps, 375mg, Viên (Vacopharm, VN)	Viên	508	965
442	Valgesic, 10 mg, Viên (Medisun, VN)	Viên	5,000	6,800
443	Vancomycin A.T (HAM), 1 g, Lọ (An Thiên, VN)	Lọ	61,950	78,677
444	Vancomycin Inj. (HAM), 500 mg, Lọ (Bidiphar, VN)	Lọ	36,000	47,880
445	Vastarel MR, 35 mg, Viên (Servier, France)	Viên	2,705	4,328
446	VAT (HAM), 0,5 mL, Lọ (IVAC, VN)	Lọ	16,262	21,628
447	Ventolin Inhaler 100mcg 200D, 100mcg/200 liều, Chai (Glaxo SmithKline, Singapore)	Chai	110,000	132,000
448	Vigamox, 0,5 % 5 mL, Lọ (Alcon, USA)	Lọ	90,000	114,300
449	VinceroL (HAM), 1 mg, Viên (Vinhphaco, VN)	Viên	925	1,758
450	VincoMID, 10 mg/2 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	1,900	3,040
451	VincoPANE, 20 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	7,800	10,608
452	VinCOZYN PLUS, 2 ml, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	1,690	2,704
453	VINCYNON, 500 mg/2 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	37,400	49,742
454	VinphaCETAM, 1 g, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	2,900	4,640
455	VinphaTOXIN (HAM)(Đ), 5 IU/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	2,730	4,368
456	VinPHYTON, 10 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	2,530	4,048
457	Vinterlin, 0,5 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	4,665	7,464
458	Vinzix, 20 mg/2 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	1,200	1,920
459	Vitamin A, 5000 IU, Viên (Mekophar, VN)	Viên	245	466
460	Vitamin B1, 100 mg/1 mL, Ống (Vinhphaco, VN)	Ống	800	1,520
461	Vitamin B1-B6-B12, 115 mg+ 115 mg + 50 mcg, Viên (Hataphar, VN)	Viên	560	1,064
462	Vitamin C Kabi, 500 mg/5 mL, Ống (Fresenius Kabi, VN)	Ống	2,483	3,973
463	Vitamin E - OPC, 400 IU, Viên (OPC, VN)	Viên	1,000	1,900
464	Vixcar, 75 mg, Viên (Reliv, VN)	Viên	690	1,311
465	Voltaren SR, 75 mg, Viên (Novartis, Italy)	Viên	6,185	8,412
466	VOLTAREN, 75 mg/3 mL, Ống (Lek, Slovenia)	Ống	18,066	24,028
467	Xarelto (HAM), 15 mg, Viên (Bayer, Germany)	Viên	58,000	73,660
468	Xenetix (HAM), 300 mg Iod/mL, 50 mL, Lọ (Guerbet, France)	Lọ	266,750	314,765
469	Xylocaine Jelly, 2 % 30 g, Tuýp (AstraZeneca, Sweden)	Tuýp	66,720	84,734
471	Zapnex, 10 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	750	1,425
472	Zecein, 40 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	490	931
473	Zenace, 1000 mg/10 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	12,600	16,758
474	ZENSALbu nebules, 2,5mg/2,5ml, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	4,410	7,056
475	ZenSALbu nebules, 5 mg/2,5 mL, Ống (CPC1 Hà Nội, VN)	Ống	8,400	11,424
476	Zhekof, 40 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	458	870
477	Ziegler, 500mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	1,900	3,040
478	Zinbebe, 10 mg/5 mL x 60 mL, Chai (Hataphar, VN)	Chai	27,000	35,910
479	Zoamco - A, (5 + 10) mg, Viên (Pymepharco, VN)	Viên	3,150	5,040

480	Zolastyn, 5 mg, Viên (Davi Pharm, VN)	Viên	490	931
481	Zolmed, 150 mg, Viên (Glomed, VN)	Viên	1,520	2,432
482	Zopistad, 7,5 mg, Viên (Stellapharm, VN)	Viên	2,480	3,968
483	Zoruxa, 5 mg/100 mL, Chai (Gland, India)	Chai	4,950,000	5,346,000

